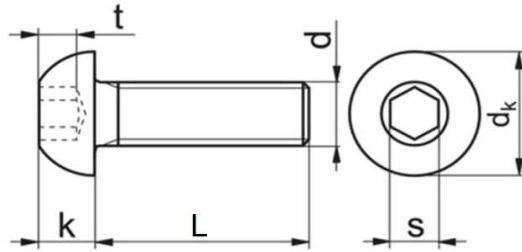


LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU MO HỆ INCH



Đơn vị: Inch

Hướng dẫn tạo mã hàng	Mã	Ký hiệu		Chiều dài	T/P	Vật Liệu	Tiêu chuẩn
		UNC	UNF	1/2"/1.3/4"			
	B04	S1401	S1402	012/134	T: Ren toàn thân P: Ren lửng	E10: Thép đen H00: Inox 304	ASME

Ví Dụ: B04S1401012TE10 (LGC Mo Hệ Inch Thép UNC 1/4-20 x 1/2)

Ghi Chú: Ký Hiệu UNC Là Ren Thô, UNF Là Ren Mịn.

Kích thước ren (d)	Bước ren		Ký hiệu	Chiều dài (L)	dk	k	S	b
	UNC	UNF			Max	Max	Nor.	
#0	-	80	S000	1/8 3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 1	0.114	0.032	0.035	Ren toàn thân
#1	64	72	S001	3/16 1/4 5/16 3/8	0.139	0.039	0.05	
#2	56	64	S002	1/8 3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 1	0.164	0.046	0.05	
#3	48	56	S003	3/16 1/4 3/8 1/2	0.188	0.052	0.062	
#4	40	48	S004	1/8 3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.125 1.25 1.5	0.213	0.059	0.062	
#5	40	44	S005	3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 1	0.238	0.066	0.078	
#6	32	40	S006	1/8 3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.25 1.5	0.262	0.073	0.078	
#8	32	36	S008	1/8 3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.25 1.5 2	0.312	0.087	0.094	
#10	24	32	S010	3/16 1/4 5/16 3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.25 1.5 1.75 2 2.5	0.361	0.101	0.125	
1/4	20	28	S140	1/4 3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.25 1.5 1.75 2 2.5 3	0.437	0.132	0.156	
5/16	18	24	S516	3/8 1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.25 1.5 1.75 2 2.5 3 3.5	0.547	0.166	0.188	
3/8	16	24	S380	1/2 5/8 3/4 7/8 1 1.125 1.25 1.5 1.375 1.75 2 2.25 2.5 2.75 3 4.75 5	0.656	0.199	0.219	
1/2	13	20	S120	3/4 7/8 1 1.125 1.25 1.5 1.75 2 2.5 2.75 3 3.5 3.75 4 5.5	0.875	0.265	0.312	
5/8	11	18	S580	1.25 1.5 2 2.5 3	1	0.331	0.375	